

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		550.658.350.005	564.718.358.907
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	137.740.105.542	157.403.326.113
1. Tiền	111		5.140.105.542	5.483.326.113
2. Các khoản tương đương tiền	112		132.600.000.000	151.920.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	27.800.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		27.800.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	57.313.848.956	52.815.736.685
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		50.612.980.751	48.160.582.106
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.252.191.333	3.199.354.309
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.395.840.182	2.153.479.370
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(947.163.310)	(697.679.100)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	8	323.724.632.897	347.607.458.072
1. Hàng tồn kho	141		325.402.885.315	352.489.546.044
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.678.252.418)	(4.882.087.972)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9	4.079.762.610	6.891.838.037
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		951.764.855	933.500.394
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.677.172.751	5.114.088.224
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		450.825.004	844.249.419
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		168.435.011.202	176.629.870.631
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		486.000.000	381.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		486.000.000	381.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		144.130.670.637	147.479.041.302
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	114.151.745.558	117.715.801.223
- Nguyên giá	222		264.588.551.403	253.646.487.403
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(150.436.805.845)	(135.930.686.180)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	29.978.925.079	29.763.240.079
- Nguyên giá	228		30.190.901.746	29.903.801.746
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(211.976.667)	(140.561.667)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		248.068.800	9.248.078.953
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		248.068.800	9.248.078.953
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	14.561.098.000	10.561.098.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.451.148.000	10.451.148.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		109.950.000	109.950.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.009.173.765	8.960.652.376
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	7.824.559.871	7.554.977.359
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.184.613.894	1.405.675.017
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		719.093.361.207	741.348.229.538

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		359.010.971.332	391.434.411.675
I. Nợ ngắn hạn	310		352.967.544.040	382.023.433.133
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	21.289.193.417	25.176.803.473
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	14.862.042.853	6.593.161.985
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	189.155.429	132.857.488
4. Phải trả người lao động	314		6.968.307.581	8.887.627.007
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.114.645.656	1.353.179.230
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	4.851.763.186	4.116.194.565
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	294.478.765.223	328.004.795.830
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	8.213.670.695	7.758.813.555
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	330		6.043.427.292	9.410.978.542
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	120.000.000	120.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20		2.348.000.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	5.923.427.292	6.942.978.542
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		360.082.389.875	349.913.817.863
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	360.082.389.875	349.913.817.863
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		120.464.000.000	117.254.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.021.000.000	5.021.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.597.389.875	45.638.817.863
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		41.328.817.862	39.219.057.569
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.268.572.013	6.419.760.294
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		719.093.361.207	741.348.229.538

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 09 tháng 01 năm 2018

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

NGUYỄN KHÁNH LINH

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

VÕ THANH BÀO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	482.403.453.883	430.937.298.285	2.255.748.110.785	1.903.253.692.568
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		152.555.043	263.178.555	1.768.898.052	1.330.922.638
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		482.250.898.840	430.674.119.730	2.253.979.212.733	1.901.922.769.930
4. Giá vốn hàng bán	11	23	455.326.881.418	400.296.601.216	2.119.946.474.465	1.781.139.367.897
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.924.017.422	30.377.518.514	134.032.738.268	120.783.402.033
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	5.841.175.167	7.607.805.532	15.662.856.019	12.377.420.613
7. Chi phí tài chính	22	25	2.117.452.817	5.460.904.598	10.988.418.450	19.789.743.271
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.792.427.133	2.138.758.919	9.751.753.520	15.281.916.224
8. Chi phí bán hàng	24	26	25.983.476.902	28.177.993.462	116.642.462.141	99.866.125.759
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	3.404.866.825	2.457.645.131	13.298.660.222	12.957.575.639
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.259.396.045	1.888.780.855	8.766.053.474	547.377.977
11. Thu nhập khác	31		1.298.843.289	2.515.214.595	4.112.703.014	6.364.020.752
12. Chi phí khác	32		44.925.150	650	650.657.848	250.741.323
13. Lợi nhuận khác	40	27	1.253.918.139	2.515.213.945	3.462.045.166	6.113.279.429
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.513.314.184	4.403.994.800	12.228.098.640	6.660.657.406
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	(298.282.483)	(71.869.148)	738.465.504	148.691.009
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		57.414.971	16.209.247	221.061.123	92.206.105
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.754.181.696	4.459.654.701	11.268.572.013	6.419.760.292
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	151	245	619	353

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 09 tháng 01 năm 2018

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

NGUYỄN KHÁNH LINH

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

VÕ THANH BÀO



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 04 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính : VNĐ	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.228.098.640	6.052.257.406
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	20.423.165.180	20.314.554.834
Các khoản dự phòng	03	(2.954.351.344)	(1.570.448.049)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.626.410.075)	(9.852.908.863)
Chi phí lãi vay	06	9.752.385.597	15.281.916.224
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	26.822.887.998	30.225.371.552
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.266.561.015)	45.875.407.120
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	27.086.660.728	(98.304.564.593)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	2.353.108.859	17.763.190.274
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(287.846.973)	773.041.524
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.752.385.597)	(15.004.075.280)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(345.041.089)	(9.706.271.543)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		120.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.664.694.110)	(1.431.691.958)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	41.946.128.801	(29.689.592.904)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(9.192.492.476)	(25.780.918.589)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	313.763.636	119.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(27.800.000.000)	(3.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.317.000.000	28.540.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.626.410.075	9.236.220.587
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.735.318.765)	9.014.392.907
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.615.618.298.306	1.887.189.400.506
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.651.492.328.913)	(1.907.392.975.023)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(35.874.030.607)	(56.603.574.517)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(19.663.220.571)	(77.278.774.514)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	157.403.326.113	234.682.100.627
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	137.740.105.542	157.403.326.113

An Giang, ngày 09 tháng 01 năm 2018

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

NGUYỄN KHÁNH LINH

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

VÕ THANH BÀO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :

-Cty TNHH Angimex - Kitoku

-Cty TNHH Thương mại Saigon An Giang

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

· Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp

· Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);

· Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

· Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

· Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

· Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

Quý khen thưởng phúc lợi

Quý này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời

Quý dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quý này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.13 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	2.157.381.553	3.261.005.901
Tiền gửi ngân hàng	2.982.723.989	2.222.320.212
Các khoản tương đương tiền	132.600.000.000	151.920.000.000
	137.740.105.542	157.403.326.113

* Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng

	<i>Số cuối kỳ 31/12/2017</i>		
	<i>VND</i>	<i>USD</i>	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh An Giang	119.400.000.000		Tổng cộng 119.400.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh Long Xuyên	11.500.000.000		Lãi suất 5,2 - 5,5%/năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	900.000.000		5,5%/năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN chi nhánh An Giang	800.000.000		5,1 %/năm
Tổng cộng	132.600.000.000		132.600.000.000 4,2%/năm

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư ngắn hạn	27.800.000.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
	27.800.000.000	-

* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

	<i>Số cuối kỳ 31/12/2017</i>		
	<i>VND</i>	<i>USD</i>	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	3.700.000.000		Tổng cộng 3.700.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh Long Xuyên	24.100.000.000		Lãi suất 5,4 - 5,5%/năm
Tổng cộng	27.800.000.000		27.800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khách hàng	50.612.980.751	48.160.582.106
-Moi International		
-Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV	9.246.564.860	6.688.706.340
-DGL Commodities Inc		9.099.215.775
-San Pedro Multi Purpose Cooperative		5.274.283.950
-Khách hàng khác	41.366.415.891	27.098.376.041
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(947.163.310)	(697.679.100)
Trả trước cho người bán	5.252.191.333	3.199.354.309
-Cty Honda Việt Nam	3.687.312.775	1.519.395.991
-Công ty CP Cơ Khí Chế Tạo Máy Long An		642.824.000
-Cty Lương Thực Long An	1.307.000.000	
-Cty CP Cơ Khí Kiên Giang		358.050.000
-Khách hàng khác	257.878.558	679.084.318
Các khoản phải thu khác	2.395.840.182	2.153.479.370
-Lãi phải thu tạm tính	1.486.329.999	616.688.276
-Tạm ứng	374.573.183	500.594.094
-Các khoản khác	534.937.000	1.036.197.000
Cộng	57.313.848.956	52.815.736.685

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017
	<u>VND</u>		<u>VND</u>
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
Nguyên liệu, vật liệu	18.312.316.589		11.121.939.189
Công cụ dụng cụ	2.646.211.799		2.025.756.599
Sản phẩm dở dang			
Thành phẩm	174.567.071.525	717.986.368	188.403.449.400
Hàng hóa	129.877.285.402	960.266.050	150.938.400.856
	325.402.885.315	1.678.252.418	352.489.546.044
			4.882.087.972

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	951.764.855	933.500.394
Thuế GTGT được khấu trừ	2.677.172.751	5.114.088.224
Thuế TNDN tạm nộp	450.825.004	844.249.419
	4.079.762.610	6.891.838.037

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	114.894.542.716	117.429.613.592	14.658.139.855	6.664.191.240	253.646.487.403
Mua trong kỳ		8.560.674.476		344.718.000	8.905.392.476
Đầu tư XDCB hoàn Thành	8.251.446.832				8.251.446.832
Thanh lý, nhượng bán	(2.027.850.130)	(3.888.525.178)	(220.000.000)	(78.400.000)	(6.214.775.308)
Phân loại lại	(318.780.000)	318.780.000			-
Tại ngày 31/12/2017	120.799.359.418	122.420.542.890	14.438.139.855	6.930.509.240	264.588.551.403

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2017	(56.022.622.637)	(67.791.305.357)	(7.382.835.662)	(4.733.922.524)	(135.930.686.180)
Khấu hao trong kỳ	(6.473.386.678)	(11.872.197.139)	(1.304.558.193)	(701.608.171)	(20.351.750.181)
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán	2.127.155.535	3.468.963.846	171.111.135	78.400.000	5.845.630.516
Phân loại lại					-
Tại ngày 31/12/2017	(60.368.853.780)	(76.194.538.650)	(8.516.282.720)	(5.357.130.695)	(150.436.805.845)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2017	58.871.920.079	49.638.308.235	7.275.304.193	1.930.268.716	117.715.801.223
Tại ngày 31/12/2017	60.430.505.638	46.226.004.240	5.921.857.135	1.573.378.545	114.151.745.558

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2017	29.642.426.746	-	261.375.000	29.903.801.746
Mua trong kỳ			287.100.000	287.100.000
Thanh lý, nhượng bán				-
Tại ngày 31/12/2017	29.642.426.746	-	548.475.000	30.190.901.746

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2017	-	-	(140.561.667)	(140.561.667)
Khấu hao trong kỳ			(71.415.000)	(71.415.000)
Thanh lý, nhượng bán				-
Tại ngày 31/12/2017	-	-	(211.976.667)	(211.976.667)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2017	29.642.426.746	-	120.813.333	29.763.240.079
Tại ngày 31/12/2017	29.642.426.746	-	336.498.333	29.978.925.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2017

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		31/12/2017		01/01/2017	
		VND		VND	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(a)	14.451.148.000		10.451.148.000	
Đầu tư dài hạn khác	(b)	109.950.000		109.950.000	
		14.561.098.000		10.561.098.000	

(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :

		31/12/2017		01/01/2017		
		VND		VND		
Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
-Cty TNHH Angimex - Kitoku	Xuất nhập khẩu gạo	32,96%	2.951.148.000	32,96%	2.951.148.000	
-Cty TNHH TM Saigon An Giang	Siêu thị	25,00%	11.500.000.000	25,00%	7.500.000.000	
		14.451.148.000		10.451.148.000		

(b) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :

		31/12/2017		01/01/2017	
		VND		VND	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-HTX Nông nghiệp Trường Thạnh		60.000.000		60.000.000	
-HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng		19.950.000		19.950.000	
-HTX Nông nghiệp Thọ Mỹ Hưng		30.000.000		30.000.000	
		109.950.000	-	109.950.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2017

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

	31/12/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí san lấp mặt bằng	3.456.570.136	3.547.570.132
Công cụ và dụng cụ	1.051.067.617	1.719.380.404
Khác	3.316.922.118	2.288.026.823
Tổng cộng:	<u>7.824.559.871</u>	<u>7.554.977.359</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
-Cty Honda Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	15.153.494.509	20.103.829.131
-Khách hàng khác	6.135.698.908	5.072.974.342
Cộng	<u>21.289.193.417</u>	<u>25.176.803.473</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
-Enhance International Limited		785.303.699
-Everwell PTE LTD		2.506.096.118
-Uni Agro Native Products, inc		857.395.575
-COMMERCE MODERNE SAL	2.480.715.720	
-DLD COMMODITIES TRADING	5.585.555.425	
-Everwell PTE LTD	3.851.050.549	
-Cebu Lite Trading INC		863.359.750
-Khách hàng khác	2.944.721.159	1.581.006.843
Tổng cộng:	<u>14.862.042.853</u>	<u>6.593.161.985</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

		<u>VND</u>	<u>VND</u>
	Cuối kỳ 31/12/2017	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ Đầu kỳ 01/01/2017
Thuế GTGT đầu ra	40.143.118	1.214.403.926	1.220.305.106
Thuế thu nhập doanh nghiệp		345.041.089	738.465.504
Thuế thu nhập cá nhân	149.012.311	415.211.972	431.366.795
	<u>189.155.429</u>	<u>1.974.656.987</u>	<u>2.390.137.405</u>
			<u>132.857.488</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay phải trả	711.998.282	729.658.333
Chi phí kiểm toán	83.409.091	79.090.909
Các khoản khác	1.319.238.283	544.429.988
	2.114.645.656	1.353.179.230

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.226.037.924	1.331.237.224
Bảo hiểm xã hội	333.585.805	347.616.434
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Các khoản khác	874.560.664	19.762.114
	4.851.763.186	4.116.194.565
Phải trả dài hạn		
Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	5.923.427.292	6.942.978.542
Phải trả dài hạn khác	120.000.000	120.000.000
	6.043.427.292	7.062.978.542

19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/12/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Quỹ khen thưởng	4.127.671.826	4.063.671.826
Quỹ phúc lợi XH	1.165.998.869	775.141.729
Quỹ xây dựng nông thôn	2.920.000.000	2.920.000.000
	8.213.670.695	7.758.813.555

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2017	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	<u>VND</u> 01/01/2017
Vay ngắn hạn	294.478.765.223	1.647.972.328.913	1.615.618.298.306	326.832.795.830
-Vay cá nhân công ty	-	4.455.098.881	825.963.051	3.629.135.830
-Vay ngắn hạn ngân hàng	(1) 294.478.765.223	1.643.517.230.032	1.614.792.335.255	323.203.660.000
Vay dài hạn	-	3.520.000.000	-	3.520.000.000
-Vay dài hạn ngân hàng	-	3.520.000.000	-	3.520.000.000
<i>Trong đó</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả		1.172.000.000		1.172.000.000
Vay dài hạn		2.348.000.000		2.348.000.000
Tổng cộng	294.478.765.223	1.651.492.328.913	1.615.618.298.306	330.352.795.830

(1) Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	<i>Số cuối kỳ 31/12/2017</i>		<i>Tổng cộng</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>USD</i>			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh An Giang		8.980.700	204.221.118.000	2 - 3 tháng từ ngày giải ngân	2,2%-3,0%/năm đối với vay USD
Ngân Hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	57.914.686.800		57.914.686.800	90 ngày từ ngày giải ngân	Lãi suất điều chỉnh tuần từ 3,22%/năm, điều chỉnh tháng từ 4,0%/năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh Long Xuyên	13.554.407.950		13.554.407.950	25 ngày đến 3 tháng từ ngày giải ngân	5,2%/ năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	14.437.152.473		14.437.152.473	25 ngày đến 3 tháng từ ngày giải ngân	5,2%/ năm
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh An Giang	1.850.000.000	110.000	4.351.400.000	2 đến 3 tháng từ ngày giải ngân	Lãi suất 5,1%/năm cho vay VNĐ; 2,3% cho vay USD
TỔNG CỘNG	87.756.247.223	9.090.700	294.478.765.223		

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH		Tổng cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	Lợi nhuận chưa phân phối <u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2016	182.000.000.000	112.527.000.000	5.021.000.000	83.694.057.569	383.242.057.569
Lãi trong năm				6.419.760.293	6.419.760.293
Trích lập quỹ		4.727.000.000		(4.727.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(3.348.000.000)	(3.348.000.000)
Tăng vốn trong năm					-
Chi trả cổ tức năm 2015				(36.400.000.000)	(36.400.000.000)
Khác					-
Tại ngày 31/12/2016	182.000.000.000	117.254.000.000	5.021.000.000	45.638.817.862	349.913.817.862
Lãi trong kỳ				11.268.572.013	11.268.572.013
Trích lập quỹ		3.210.000.000		(3.210.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1.100.000.000)	(1.100.000.000)
Tăng vốn trong năm					-
Chi trả cổ tức					-
Khác					-
Tại ngày 31/12/2017	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	52.597.389.875	360.082.389.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng lương thực	1.703.466.365.651	1.419.679.913.487
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	552.063.563.316	483.464.688.172
Doanh thu khác	218.181.818	109.090.909
	2.255.748.110.785	1.903.253.692.568
Các khoản giảm trừ	1.768.898.052	1.330.922.638
Doanh thu thuần	2.253.979.212.733	1.901.922.769.930

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Giá vốn bán hàng lương thực	1.615.356.487.357	1.342.427.433.613
Giá vốn bán xe honda, phụ tùng.	504.589.987.108	438.711.934.284
Cộng	2.119.946.474.465	1.781.139.367.897

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.812.538.743	4.099.896.952
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.813.871.332	5.753.011.911
Lãi bán hàng trả chậm	101.745.000	119.677.600
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.934.700.944	2.404.834.150
Cộng	15.662.856.019	12.377.420.613

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.751.753.520	15.281.916.224
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.236.664.930	4.507.827.047
Cộng	10.988.418.450	19.789.743.271

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.080.559.702.929	1.744.311.800.091
Chi phí nhân công	48.843.467.330	47.103.841.545
Chi phí khấu hao	20.423.165.180	20.314.554.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.869.350.000	73.202.325.629
Chi phí khác	8.191.911.389	9.030.547.195
	2.249.887.596.828	1.893.963.069.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

27. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	377.400.000	119.090.909
Hỗ trợ lãi suất tạm trừ gạo		682.868.633
Thu nhập bất thường khác	3.735.303.014	5.562.061.210
Thu nhập khác	4.112.703.014	6.364.020.752
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	369.144.793	
Chi phí bất thường khác	281.513.055	250.740.673
Chi phí khác	650.657.848	250.740.673
Lợi nhuận khác	3.462.045.166	6.113.280.079

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.228.098.640	6.660.657.406
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Thu nhập cổ tức	(8.813.871.332)	(5.753.011.911)
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		90.780.217
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	(1.019.551.250)	(385.367.958)
Các khoản khác	634.899.528	482.297.287
Tổng thu nhập chịu thuế	3.029.575.587	1.095.355.041
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	605.915.118	148.691.009
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp các năm trước	132.550.386	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	738.465.504	148.691.009
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	203.910.250	77.073.592
- Chi phí sửa chữa tài sản	16.644.278	33.288.556
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	506.595	(17.721.012)
	221.061.123	92.641.136

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.268.572.013	6.419.760.292
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	11.268.572.013	6.419.760.292
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	619	353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

30.1 Các giao dịch với các bên có liên quan trong năm 2017 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 <u>VND</u>	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 <u>VND</u>
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cty liên kết	Bán gạo Nhận chia cổ tức Thù lao HĐTV	186.824.000 7.625.920.332 40.000.000	138.225.000 4.563.952.676
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Cty liên doanh	Bán gạo Cho thuê kho Nhận chia cổ tức Thù lao HĐTV	4.406.676.700 661.078.800 1.134.500.000 453.800.000	7.204.800.000 641.638.800 1.189.059.235
Công ty CP Docimexco	Bên liên quan	Mua gạo Chiết khấu hàng ký gửi	152.800.000 9.245.454	36.000.000

30.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày 31/12/2017 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	31/12/2017 <u>VND</u>	01/01/2017 <u>VND</u>
Phải trả cho người bán ngắn hạn				
Công ty cổ phần Docimexco	Bên liên quan	Chiết khấu hàng ký gửi		4.150.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cty liên kết	Bán gạo	16.005.000	11.640.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lương thực VND	Honda VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Kết quả kinh doanh				
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.703.466.365.651	552.063.563.316	218.181.818	2.255.748.110.785
LN gộp từ hoạt động kinh doanh	86.468.184.256	47.346.372.194	218.181.818	134.032.738.268
Chi phí bán hàng	(88.133.220.834)	(28.509.241.307)		(116.642.462.141)
Chi phí quản lý				(13.298.660.222)
Thu nhập tài chính				15.662.856.019
Chi phí tài chính				(10.988.418.450)
Thu nhập khác				3.462.045.166
Lợi nhuận trước thuế				12.228.098.640
Thuế TNDN hiện hành				(738.465.504)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(221.061.123)
Lợi nhuận sau thuế			-	11.268.572.013
Tổng tài sản				
Tài sản bộ phận	409.766.841.149	101.203.880.132	-	510.970.721.281
Tài sản không phân bổ				208.122.639.926
Cộng				719.093.361.207
Tổng nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	19.560.716.437	16.208.627.642	-	35.769.344.079
Nợ phải trả không phân bổ				323.241.627.253
Cộng				359.010.971.332

B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

32. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/12/2017	31/12/2016
I. Hệ số thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,56	1,48
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,64	0,57
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,39	0,41
II. Hệ số khả năng sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	5,94	6,35
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	0,50	0,34
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	1,57	0,87
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	3,13	1,83
III. Hệ số nợ			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	1,68	2,69
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	99,70	111,87
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	0,84	1,27
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	49,93	52,80

LẬP BIỂU



NGUYỄN KHÁNH LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 09 tháng 01 năm 2018

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH



VÕ THANH BÀO

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 69.../XNK-TCKT

(V/v giải trình lợi nhuận quý 4/2017 giảm so với
quý 4/2016)

An Giang, ngày 11 tháng 01 năm 2018

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.**

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2017 giảm so với quý 4/2016 là do nguyên nhân chủ yếu như sau:

Trong quý 4 năm 2017, doanh thu thuần tăng 11,98% nhưng giá vốn hàng bán tăng nhiều hơn mức tăng trưởng doanh thu: tăng 13,75% làm cho lợi nhuận gộp giảm 11,37% so với quý 4/2016. Mặt khác dù chi phí tài chính giảm 61,23% nhưng doanh thu hoạt động tài chính và lợi nhuận khác đều giảm so với quý 4/2016 làm cho lợi nhuận sau thuế của công ty đạt 2.754 triệu đồng, giảm 38,24% so với cùng kỳ.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 4/2017	Quý 4/2016	Chênh lệch	%
Doanh thu thuần bán hàng và CCDV	482.251	430.674	51.577	11,98
Giá vốn hàng bán	455.327	400.297	55.030	13,75
Lợi nhuận gộp	26.924	30.378	(3.454)	(11,37)
Doanh thu hoạt động tài chính	5.841	7.608	(1.767)	(23,22)
Chi phí tài chính	2.117	5.461	(3.343)	(61,23)
<i>Trong đó: lãi vay</i>	<i>1.792</i>	<i>2.139</i>	<i>(346)</i>	<i>(16,19)</i>
Chi phí bán hàng	25.983	28.178	(2.195)	(7,79)
Chi phí quản lý DN	3.405	2.458	947	38,54
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.259	1.889	(629)	(33,32)
Lợi nhuận khác	1.254	2.515	(1.261)	(50,15)
Tổng lợi nhuận trước thuế	2.513	4.404	(1.891)	(42,93)
Thuế TNDN	(241)	(56)	(185)	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.754	4.460	(1.705)	(38,24)

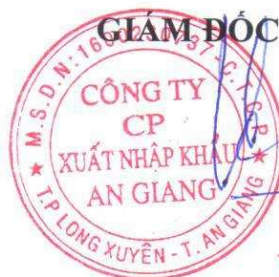
Kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Thư ký HĐQT

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH



VÕ THANH BÀO

Số : 71 /XNK-CBTT

TP. Long Xuyên, ngày 15 tháng 01 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT TP. HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

- Tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang
- Mã chứng khoán: **AGM**
- Địa chỉ trụ sở chính: 01 Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Điện thoại: 0296. 3842 625 / 3844 669 Fax: 0296. 3843 239.
- Người thực hiện công bố thông tin: **Bà VŨ THU MƯỜI**

Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật

- Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ
☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ.
- Nội dung thông tin công bố:

* Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2017.

* Giải trình lợi nhuận Quý 4 năm 2017 giảm so với Quý 4 năm 2016.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 15 /01/2018 tại địa chỉ: <http://www.angimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2017.
- Công văn số 69 /XNK-TCKT ngày 11 /01/2018 về việc giải trình lợi nhuận Quý 4/2017 giảm so với Quý 4/2016.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT, Thư ký Công ty.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Vũ Thu Mười